

CÔNG TY CỔ PHẦN CÒN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CÒN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CÒN RƯỢU HÀ NỘI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp Số 0103014424 ngày 06 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi gần nhất (lần thứ 12) vào ngày 18 tháng 1 năm 2019.

Tại ngày ký báo cáo tài chính riêng này

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018)
	Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018)
	Ông Trần Hậu Cường	Thành viên
	Ông Shivam Misra	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2018)
	Ông Lê Việt Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2018)
	Ông Trần Văn Trung	Thành viên
	Ông Trần Bảo Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2018)
	Ông Yann Cameli	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2018)
Ban Kiểm soát	Bà Phạm Thị Lan Anh	Trưởng ban
	Ông Jos Duursema	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018)
	Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018)
	Ông Alvaro Andres Cardenas Munoz	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018)
	Bà Vương Tố Uyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018)
Ban Giám đốc	Ông Trần Hậu Cường	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2018)
	Ông Trần Hậu Cường	Phó Giám đốc phụ trách (miễn nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2018)
	Bà Nguyễn Thị Tư	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2018)
	Ông Nguyễn Quốc Hoàn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2018, miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019)
Người đại diện theo Pháp luật	Ông Trần Hậu Cường	(bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2018)
	Ông Phạm Trung Kiên	(bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2018, miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2019)
	Ông Trần Đình Thanh	(miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2018)
	Ông Xavier Michel Joseph Codron	(miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2018)
Trụ sở chính	Số 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty Kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

CÔNG TY CỔ PHẦN CỒN RƯỢU HÀ NỘI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội ("Công ty"), được ủy quyền bởi Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 730/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2016 chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Các báo cáo tài chính này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Hậu Cường
Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CỒN RƯỢU HÀ NỘI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Theo Thuyết minh số 2.14 của báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Giám đốc không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động với số tiền là 5.505.174.223 đồng (31 tháng 12 năm 2017: 5.024.818.750 đồng) do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0573-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2110
Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2019



Hoàng Phan Quang
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3839-2017-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh 3) VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		258.569.875.371	371.210.986.871
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	37.569.965.590	79.829.528.159
111	Tiền		7.569.965.590	6.829.528.159
112	Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	73.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		20.000.000.000	60.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	20.000.000.000	60.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		30.290.894.458	26.616.467.164
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	28.050.319.718	22.409.231.409
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	3.451.522.172	4.190.712.658
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	9.606.774.791	3.255.325.548
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(10.817.722.223)	(3.238.802.451)
140	Hàng tồn kho	10	159.252.800.944	192.487.217.714
141	Hàng tồn kho		169.324.529.710	193.301.445.513
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.071.728.766)	(814.227.799)
150	Tài sản ngắn hạn khác		11.456.214.379	12.277.773.834
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	446.857.560	1.153.144.181
152	Thuế GTGT được khấu trừ	15(a)	375.050.035	413.448.311
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	10.634.306.784	10.711.181.342
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		240.604.796.737	281.555.991.541
220	Tài sản cố định		198.155.625.116	237.221.238.406
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	185.152.425.116	224.218.038.406
222	Nguyên giá		742.005.387.380	742.901.211.264
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(556.852.962.264)	(518.683.172.858)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	13.003.200.000	13.003.200.000
228	Nguyên giá		13.345.079.600	13.345.079.600
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(341.879.600)	(341.879.600)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.451.263.496	7.436.402.962
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.451.263.496	7.436.402.962
260	Tài sản dài hạn khác		40.997.908.125	36.898.350.173
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	40.997.908.125	36.898.350.173
270	TỔNG TÀI SẢN		499.174.672.108	652.766.978.412

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018	2017
			VND	Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh 3) VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		24.444.121.435	98.605.288.465
310	Nợ ngắn hạn		23.990.437.465	98.179.340.215
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	8.674.898.421	4.964.371.814
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		254.155.287	1.689.524.614
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15(b)	6.084.685.375	80.045.266.466
314	Phải trả người lao động		1.751.622.874	2.718.174.409
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.215.043.385	5.257.452.513
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		26.970.000	6.000.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	1.503.020.829	2.355.259.105
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		480.041.294	1.143.291.294
330	Nợ dài hạn		453.683.970	425.948.250
337	Phải trả dài hạn khác		453.683.970	425.948.250
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		474.730.550.673	554.161.689.947
410	Vốn chủ sở hữu		474.730.550.673	553.098.524.197
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	12.920.000	12.920.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	613.480.582.279	613.480.582.279
421	Lỗi sau thuế lũy kế	19	(338.762.951.606)	(260.394.978.082)
421a	- Lỗi sau thuế lũy kế của các năm trước		(260.394.978.082)	(173.660.776.261)
421b	- Lỗi sau thuế của năm nay		(78.367.973.524)	(86.734.201.821)
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	1.063.165.750
431	Nguồn kinh phí	21	-	1.063.165.750
440	TỔNG NGUỒN VỐN		499.174.672.108	652.766.978.412



Đỗ Thành Luân
Người lập



Nguyễn Như Khuê
Kế toán trưởng



Trần Hậu Cường
Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CỒN RƯỢU HÀ NỘI

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018	2017
		VND	Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh 3) VND
01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		150.840.069.515	126.427.200.481
02 Các khoản giảm trừ doanh thu		(12.173.561.049)	(996.514.466)
10 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	138.666.508.466	125.430.686.015
11 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	(121.839.189.840)	(112.799.362.842)
20 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.827.318.626	12.631.323.173
21 Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.713.872.154	8.035.330.265
22 Chi phí tài chính		(1.579.668)	(28.063.652)
23 - Trong đó: chi phí lãi vay		-	(6.017.944)
25 Chi phí bán hàng	26	(56.196.057.435)	(69.027.905.723)
26 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(41.696.011.868)	(38.659.246.235)
30 Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(76.352.458.191)	(87.048.562.172)
31 Thu nhập khác		88.280.037	3.613.420.111
32 Chi phí khác		(2.103.795.370)	(3.299.059.760)
40 (Lỗ)/lợi nhuận khác	28	(2.015.515.333)	314.360.351
50 Tổng lỗ kế toán trước thuế		(78.367.973.524)	(86.734.201.821)
51 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	29	-	-
52 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 Lỗ sau thuế TNDN		(78.367.973.524)	(86.734.201.821)
70 Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	20	(3.918)	(4.337)
71 Lỗ suy giảm trên cổ phiếu		(3.918)	(4.337)



Đỗ Thành Luân
Người lập



Nguyễn Như Khuê
Kế toán trưởng



Trần Hậu Cường
Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2018	2017
		VND	Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh 3) VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ trước thuế	(78.367.973.524)	(86.734.201.821)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	38.169.789.406	42.870.282.065
03	Các khoản dự phòng	16.836.420.739	2.536.572.419
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.463.409	(1.404.218)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(4.668.538.452)	(11.507.680.715)
06	Chi phí lãi vay	-	6.017.944
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(28.028.838.422)	(52.830.414.326)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(3.286.871.240)	66.571.588.411
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	23.976.915.803	(21.869.636.253)
11	Giảm các khoản phải trả	(74.414.112.378)	(54.904.136.883)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.522.171.331)	2.409.503.710
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(6.017.944)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	960.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.063.165.750)	(523.628.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(85.338.243.318)	(60.192.741.285)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(112.730.133)	(207.535.089)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.467.000.000
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn	(20.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	157.000.000.000
27	Thu lãi cho vay tiền gửi có kỳ hạn	3.192.949.413	8.010.551.840
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	43.080.219.280	118.270.016.751
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	-	5.445.000.000
34	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	(5.445.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(42.258.024.038)	58.077.275.466
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 79.829.528.159	21.751.065.737
61	Ảnh hưởng của tỉ giá quy đổi ngoại tệ	(1.538.531)	1.186.956
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4 37.569.965.590	79.829.528.159


Đỗ Thành Luân
Người lập

Nguyễn Như Khuê
Kế toán trưởngTrần Hậu Cường
Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp số 0103014424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 12) ngày 18 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại đồ uống có cồn và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu và cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 234 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 377 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.7 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các chứng khoán nợ khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	7 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	5 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 và Công văn 3016/TCT-CS do Tổng cục Thuế ban hành ngày 5 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần phải lập là 5.505.174.223 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần phải lập là 5.024.818.750 đồng).

2.15 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, đơn vị cần đánh giá dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê khi dự án kết thúc. Dự phòng được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo. Do việc ghi nhận nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng đem lại những lợi ích kinh tế trong tương lai, một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng qua suốt thời gian kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Ban Giám Đốc chưa thực hiện việc ước tính dự phòng cho chi phí hoàn trả mặt bằng này vì cho rằng nghĩa vụ này không được nêu trong hợp đồng thuê đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ như sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cho thuê kho**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí và các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí đóng gói và vận chuyển.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà máy; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ/năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ/niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**
3 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Sau khi phát hành báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Giám đốc đã thực hiện điều chỉnh hồi tố đối với báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Bảng cân đối kế toán (trích dẫn):

Mã số		Tại ngày 31.12.2017		
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Sau khi điều chỉnh lại VND
136	Phải thu ngắn hạn khác (*)	7.971.974.687	(4.716.649.139)	3.255.325.548
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (**)	-	(814.227.799)	(814.227.799)
270	Tổng tài sản	658.297.855.350	(5.530.876.938)	652.766.978.412
421a	Lỗi sau thuế lũy kế đến cuối năm trước	(170.336.132.983)	(3.324.643.278)	(173.660.776.261)
421b	Lỗi sau thuế năm này	(84.527.968.161)	(2.206.233.660)	(86.734.201.821)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trích dẫn):

Mã số		Từ 1.1.2017 đến 31.12.2017		
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Sau khi điều chỉnh lại VND
11	Giá vốn hàng bán (*)	(110.593.129.182)	(2.206.233.660)	(112.799.362.842)
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(84.527.968.161)	(2.206.233.660)	(86.734.201.821)
60	Lỗi sau thuế TNDN	(84.527.968.161)	(2.206.233.660)	(86.734.201.821)
70	Lỗi cơ bản trên cổ phiếu	(4.227)		(4.337)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trích dẫn)

Mã số		Từ 1.1.2017 đến 31.12.2017		
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Sau khi điều chỉnh lại VND
01	Lỗi trước thuế	(84.527.968.161)	(2.206.233.660)	(86.734.201.821)
08	Lỗi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(50.624.180.666)	(2.206.233.660)	(52.830.414.326)

Điều chỉnh hồi tố cho năm tài chính 2017 liên quan đến các khoản sau:

- (*) Thoái chi phí xử lý hàng tồn kho chậm luân chuyển được ghi nhận trong tài khoản phải thu khác trị giá 4.716.649.139 đồng phát sinh trong giai đoạn từ năm 2014 đến hết năm 2017.
- (**) Trích lập dự phòng hàng tồn kho cho nhãn rượu và vật tư của dòng rượu Benmore không còn sử dụng được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	524.517.052	621.047.233
Tiền gửi ngân hàng	7.045.448.538	6.208.480.926
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	73.000.000.000
	<u>37.569.965.590</u>	<u>79.829.528.159</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và có thời gian đáo hạn là 1 tháng. Lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn này là từ 4,9% đến 5,5% một năm (năm 2017: 4,8% đến 5,5% một năm).

5 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và có thời gian đáo hạn ban đầu là 18 tháng. Lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn này là 7,1%/năm.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	28.050.319.718	22.409.231.409
Trong đó:		
- Công ty CP TM & DV TH Đức Thành	3.869.635.760	3.746.952.773
- Công ty TNHH TM TH Cát Linh	3.382.637.351	3.689.970.951
- Công ty Cổ phần C.P.M	2.591.467.440	2.108.999.836
- Công ty Cổ phần SX TM XNK Quang Anh	2.116.412.499	2.116.412.499
- Công ty TNHH MTV Hiền Dũng My	2.089.487.816	3.755.842.990
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch, Thương mại & Vận tải Thanh Sơn	945.194.220	2.465.918.261
- Bên thứ ba khác	13.055.484.632	4.525.134.099
	<u>28.050.319.718</u>	<u>22.409.231.409</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9(a))	<u>(2.476.843.539)</u>	<u>(2.425.826.451)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Công ty thi công cơ giới Viglacera	841.256.898	729.017.400
Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh	747.928.500	612.480.000
Công ty TNHH Tập Đoàn Phú Bảo	518.284.720	-
Các bên thứ ba khác	1.344.052.054	2.849.215.258
	<u>3.451.522.172</u>	<u>4.190.712.658</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9(b))	<u>(710.375.310)</u>	<u>(812.976.000)</u>

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Phải thu từ Trường Quang II (*) (Thuyết minh 12)	6.375.264.681	-
Phải thu từ Trường Quang II - thuế GTGT (*)	325.397.899	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.475.589.039	1.878.180.554
Phải thu từ nhà thầu theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước (**)	929.840.794	929.840.794
Tạm ứng cho nhân viên	438.879.000	445.132.200
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	60.000.000	-
Phải thu khác	1.803.378	2.172.000
	<u>9.606.774.791</u>	<u>3.255.325.548</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9(c))	<u>(7.630.503.374)</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản phải thu khác liên quan đến dự án nồi hơi xây dựng bởi nhà thầu Công ty TNHH Trường Quang II ("Trường Quang II") đã bị loại khỏi báo cáo quyết toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong, phát hành bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt ("Nam Việt") vào ngày 17 tháng 9 năm 2018. Trong năm 2018 Công ty đã tiến hành thoái chi phí liên quan đến dự án này và ghi nhận phải thu khác từ nhà thầu Trường Quang II (Thuyết minh 12), đồng thời cũng lập dự phòng phải thu khó đòi 100% cho khoản mục này (Thuyết minh 9 (c)).

(**) Đây là khoản phải thu hồi từ các nhà thầu với tổng số tiền là 2.224.000.814 đồng theo yêu cầu tại Báo cáo kiểm toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong do Kiểm toán Nhà nước phát hành vào tháng 1 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số tiền còn phải thu hồi là 929.840.794 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

(a) Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các khoản sau đây đã được lập dự phòng phải thu khó đòi:

31 tháng 12 năm 2018

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
CTCP SX TM XNK Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499
DNTN Lê Thị Hải	309.413.952	-	309.413.952
Công ty TNHH XD và phát triển Đông Đô	41.665.614	-	41.665.614
Công ty TNHH MTV DV Ăn Uống Quán Ghềnh	9.351.474	-	9.351.474
	<u>2.476.843.539</u>	<u>-</u>	<u>2.476.843.539</u>

31 tháng 12 năm 2017

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
CTCP SX TM XNK Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499
DNTN Lê Thị Hải	309.413.952	-	309.413.952
	<u>2.425.826.451</u>	<u>-</u>	<u>2.425.826.451</u>

(b) Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các khoản sau đây đã được lập dự phòng phải thu khó đòi:

31 tháng 12 năm 2018

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CCL Label Thailand	316.928.700	-	316.928.700
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Phát triển giáo dục Linh Anh	290.000.000	-	290.000.000
Công ty CP ĐT TM Thương Việt	57.172.500	-	57.172.500
Công ty Hai Mai Nam Ninh Quảng Tây	46.274.110	-	46.274.110
	<u>710.375.310</u>	<u>-</u>	<u>710.375.310</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

(b) Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

31 tháng 12 năm 2017

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Thăng Long	1.205.952.000	602.976.000	602.976.000
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Phát triển giáo dục Linh Anh	300.000.000	90.000.000	210.000.000
	<u>1.505.952.000</u>	<u>-</u>	<u>812.976.000</u>

(c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khác

31 tháng 12 năm 2018

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu từ Trường Quang II	6.375.264.681	-	6.375.264.681
Phải thu từ Trường Quang II - thuế GTGT	325.397.899	-	325.397.899
Phải thu từ nhà thầu theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 8)	929.840.794	-	929.840.794
	<u>7.630.503.374</u>	<u>-</u>	<u>7.630.503.374</u>

Biến động về dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	3.238.802.451	702.230.032
Tăng dự phòng	8.181.895.772	812.976.000
Hoàn nhập dự phòng (*)	(602.976.000)	(392.816.080)
Chuyển từ công ty con do sáp nhập	-	2.116.412.499
Số dư cuối năm	<u>10.817.722.223</u>	<u>3.238.802.451</u>

(*) Trong năm 2018, khoản dự phòng phải thu khó đòi đối với Công ty Cổ phần Nghe nhìn Thăng Long được hoàn nhập do đã nhận lại được tiền từ nhà cung cấp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

10 HÀNG TỒN KHO

	2018		2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh 3)
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu tồn kho	61.193.307.952	9.802.335.111	88.456.511.911	814.227.799
Công cụ, dụng cụ	686.802.480	-	634.375.865	-
Chi phí SXKD dở dang	10.133.002.898	-	21.758.586.182	-
Thành phẩm tồn kho	97.311.416.380	269.393.655	82.451.971.555	-
	<u>169.324.529.710</u>	<u>10.071.728.766</u>	<u>193.301.445.513</u>	<u>814.227.799</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh 3) VND
Số dư đầu năm	814.227.799	-
Tăng	9.257.500.967	814.227.799
Số dư cuối năm	<u>10.071.728.766</u>	<u>814.227.799</u>

Trong năm, Công ty đã tiến hành đánh giá và lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số lô nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ chậm luân chuyển hoặc chất lượng chưa đạt yêu cầu giá trị 8.988.107.312 đồng và cho thành phẩm có giá trị có thể thu hồi được thấp hơn giá thành sản xuất là 269.393.655 đồng.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	2018	2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	<u>446.857.560</u>	<u>1.153.144.181</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Công cụ, dụng cụ	7.178.619.636	2.336.890.941
Thiết bị văn phòng	1.071.132.415	903.632.154
Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng (*)	32.748.156.074	33.657.827.078
	<u>40.997.908.125</u>	<u>36.898.350.173</u>

(*) Đây là tiền phí đã trả một lần sử dụng cơ sở hạ tầng liên quan đến lô đất 150.000 m² tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh trong thời hạn 48 năm trên cơ sở Hợp đồng thuê lại đất số 22/2005/CTHT-HĐKT ký ngày 8 tháng 6 năm 2005 giữa Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Công ty với mục đích là xây dựng nhà máy sản xuất cồn rượu. Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ đều trong thời hạn thuê là 48 năm.

Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 669156 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp cho lô đất này. Công ty không ghi nhận tài sản cố định vô hình cho lô đất này do Công ty trả tiền thuê đất hàng năm.

Biến động về chi phí trả trước (cả ngắn hạn và dài hạn) trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	38.051.494.354	22.079.154.842
Tăng trong năm	9.786.325.526	7.028.432.421
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	871.100.000	-
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	-	17.898.110.502
Phân bổ trong năm	<u>(7.264.154.195)</u>	<u>(8.954.203.411)</u>
Số dư cuối năm	<u>41.444.765.685</u>	<u>38.051.494.354</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	195.782.513.561	507.638.813.731	20.428.720.305	19.051.163.667	742.901.211.264
Sổ tăng trong năm	-	-	-	45.363.636	45.363.636
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	3.343.982.821	2.560.170.265	-	-	5.904.153.086
Điều chỉnh nguyên giá sau quyết toán dự án (*)	(4.865.929.088)	4.954.899.801	9.107.975	(98.078.688)	-
Phân loại sang khoản phải thu khác (*)	-	(6.375.264.681)	-	-	(6.375.264.681)
Thoái chi phí lãi vay được vốn hóa (*)	-	(470.075.925)	-	-	(470.075.925)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	194.260.567.294	508.308.543.191	20.437.828.280	18.998.448.615	742.005.387.380
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	139.309.659.768	346.950.660.877	14.583.142.693	17.839.709.520	518.683.172.858
Khấu hao trong kỳ	10.396.892.794	31.202.659.522	782.376.253	722.847.189	43.104.775.758
Điều chỉnh sau quyết toán dự án (*)	-	(4.934.986.352)	-	-	(4.934.986.352)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	149.706.552.562	373.218.334.047	15.365.518.946	18.562.556.709	556.852.962.264
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	56.472.853.793	160.688.152.854	5.845.577.612	1.211.454.147	224.218.038.406
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	44.554.014.732	135.090.209.144	5.072.309.334	435.891.906	185.152.425.116

(*) Theo báo cáo quyết toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong phát hành bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt ("Nam Việt") vào ngày 17 tháng 9 năm 2018, Công ty đã kết chuyển công trình nổi hơi xây dựng bởi nhà thầu Trường Quang II sang tài khoản phải thu khác để yêu cầu bồi hoàn (Thuyết minh 8) do không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, và thoái chi phí lãi vay đã được vốn hóa của dự án nổi hơi này vào chi phí (Thuyết minh 28).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 71.416.915.753 đồng (tại ngày 31/12/2017: 64.475.010.952 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	13.003.200.000	341.879.600	13.345.079.600
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	13.003.200.000	341.879.600	13.345.079.600
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	341.879.600	341.879.600
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	341.879.600	341.879.600
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	13.003.200.000	-	13.003.200.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	13.003.200.000	-	13.003.200.000

Quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 2.408 m² tại số B1 Khu Tái định cư Thanh Lộc Đán, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng do công ty sử dụng để xây dựng văn phòng, trên cơ sở Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số H03916 do Ủy ban Nhân dân Quận Thanh Khê Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất này do thời hạn sử dụng đất là lâu dài.

Ngoài quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng nêu trên và tại KCN Yên Phong (Thuyết minh 11(b)), Công ty còn có quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 2.230,4 m² tại số 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội và thửa đất 380 m² tại số 28 Đồng Nhân, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội do công ty sử dụng để xây dựng văn phòng và cửa hàng giới thiệu sản phẩm trên cơ sở Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS762751 và BS762534 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Công ty không ghi nhận quyền sử dụng những lô đất này là tài sản cố định vô hình do Công ty trả tiền thuê đất hàng năm.

Công ty cũng đang được Nhà nước cho thuê những mảnh đất sau nhưng chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: thửa đất 9.655,2 m² tại số 238 Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội và nhà số 26 Phố Nguyễn Huy Tự, Phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty không ghi nhận quyền sử dụng những lô đất này là tài sản do Công ty trả tiền thuê đất hàng năm và cũng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 341.879.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 341.879.600 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2018 VND	2017 VND
Dự án dây chuyền sản xuất cồn khô (*)	1.386.092.537	1.386.092.537
Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong (**)	-	5.126.339.466
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác (***)	65.170.959	923.970.959
	<u>1.451.263.496</u>	<u>7.436.402.962</u>

(*) Dự án dây chuyền sản xuất cồn khô bao gồm máy móc thiết bị để sản xuất cồn khô đã được Công ty lắp đặt và chạy thử vào năm 2012. Tuy nhiên, sau đó Công ty đã dừng các hoạt động sản xuất cồn khô do chất lượng sản phẩm chạy thử không đạt yêu cầu. Công ty đang chờ quyết định từ Hội đồng Quản trị về phương án xử lý cho dự án này.

(**) Công ty đã tiến hành kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang Yên Phong sang tài sản cố định hữu hình để thực hiện quyết toán dự án.

(***) Một phần chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác liên quan đến khuôn chai thủy tinh đã được phân loại sang chi phí trả trước dài hạn trong năm.

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	7.436.402.962	7.802.322.779
Mua sắm	922.806.909	233.196.701
Thoái chi phí	(132.693.289)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11(b))	(871.100.000)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(5.904.153.086)	(599.116.518)
Số dư cuối năm	<u>1.451.263.496</u>	<u>7.436.402.962</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Công ty CP Tư vấn Nhân lực NIC	4.768.198.840	-
Công ty ĐTPT HT Viglacera	1.343.759.100	1.303.408.000
Phải trả nhà cung cấp khác	2.562.940.481	3.660.963.814
	<u>8.674.898.421</u>	<u>4.964.371.814</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/ phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải thu trong năm VND	Bù trừ với thuế phải nộp VND	Số đã thực thu trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
(a) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	413.448.311	6.547.161.344	(6.585.559.620)	-	375.050.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	10.476.877.672	-	-	-	10.476.877.672
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập	157.429.112	-	-	-	157.429.112
Các loại thuế khác	76.874.558	-	(76.874.558)	-	-
	<u>11.124.629.653</u>	<u>6.547.161.344</u>	<u>(6.662.434.178)</u>	<u>-</u>	<u>11.009.356.819</u>
	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Bù trừ với thuế phải thu VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
(b) Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	2.885.708.728	25.478.446.334	(6.585.559.620)	(21.778.595.442)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	76.497.292.640	95.521.900.121	-	(167.437.823.091)	4.581.369.670
Thuế thu nhập cá nhân	653.362.698	166.317.274	-	(734.768.342)	84.911.630
Thuế tài nguyên	8.902.400	87.712.000	-	(91.324.800)	5.289.600
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất và thuế khác	-	6.367.624.062	(76.874.558)	(4.877.635.029)	1.413.114.475
	<u>80.045.266.466</u>	<u>127.621.999.791</u>	<u>(6.662.434.178)</u>	<u>(194.920.146.704)</u>	<u>6.084.685.375</u>

(*) Dựa trên Báo cáo Kiểm toán Nhà nước vào tháng 2 năm 2016 liên quan đến thuế tiêu thụ đặc biệt trong các năm 2012 đến năm 2015, Công ty ước tính rằng thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong thời gian nói trên sẽ được giảm trừ. Khoản phải thu về thuế thu nhập doanh nghiệp này sẽ được bù trừ vào thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong các năm tiếp theo. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	4.223.151.781	792.829.829
Chi phí vận tải	536.046.695	439.274.257
Chương trình hỗ trợ cho điểm bán	455.844.909	3.157.950.427
Chương trình hỗ trợ thu mua nút chai	-	784.398.000
Chi phí khác	-	83.000.000
	<u>5.215.043.385</u>	<u>5.257.452.513</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Kinh phí công đoàn	86.761.742	186.137.608
Bảo hiểm xã hội, thất nghiệp và y tế	717.342.071	728.296.770
Phụ cấp cho người lao động	416.572.810	1.324.643.957
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	282.344.206	116.180.770
	<u>1.503.020.829</u>	<u>2.355.259.105</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2018 Cổ phiếu phổ thông	2017 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	10.858.041	54,29	10.858.041	54,29
Streetcar Investment Holding Pte. Ltd	9.113.513	45,57	9.113.513	45,57
Cổ đông cá nhân khác	28.446	0,14	28.446	0,14
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	100,00	20.000.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	20.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	20.000.000	200.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CỒN RƯỢU HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ sau thuế lũy kế Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh 3)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	200.000.000.000	12.920.000	612.480.582.279	(173.660.776.261)	638.832.726.018
Tăng thêm do sáp nhập từ công ty con	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Lỗ trong năm (điều chỉnh lại)	-	-	-	(86.734.201.821)	(86.734.201.821)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(260.394.978.082)	553.098.524.197
Lỗ trong năm	-	-	-	(78.367.973.524)	(78.367.973.524)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(338.762.951.606)	474.730.550.673

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

20 LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2018	2017 Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh 3)
Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(78.367.973.524)	(86.734.201.821)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(3.918)	(4.337)

21 NGUỒN KINH PHÍ

Biến động về nguồn kinh phí trong kỳ như sau:

	2018 VND	2017 VND
Nguồn kinh phí chưa sử dụng đầu năm	1.063.165.750	626.793.750
Cấp thêm nguồn kinh phí	-	960.000.000
Sử dụng kinh phí	(591.389.000)	(523.628.000)
Hoàn trả nhà nước	(471.776.750)	-
Nguồn kinh phí chưa sử dụng cuối năm	-	1.063.165.750

Đây là nguồn kinh phí Công ty nhận từ Bộ Công Thương để thực hiện Dự án “Sản xuất cồn thực phẩm ở nồng độ chất khô cao từ gạo và sắn quy mô 2.000 lít/mẻ” do Bộ Công Thương cấp phép trên cơ sở Hợp đồng số 02/HĐ-SXTN.02.16/CNSHCB ký ngày 19 tháng 1 năm 2016 giữa Công ty và Bộ Công Thương. Dự án đã được Bộ Công Thương đánh giá nghiệm thu vào ngày 28 tháng 9 năm 2018 và đã hoàn trả lại kinh phí cho nhà nước theo yêu cầu số 835/VP-KT từ Bộ Công Thương.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 13.048 Đô la Mỹ và 1.545 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 72.842 Đô la Mỹ và 1.545 Euro).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÒN RƯỢU HÀ NỘI

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

23 DOANH THU THUẦN

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	147.371.788.110	123.569.649.183
Doanh thu cho thuê kho	3.468.281.405	2.857.551.298
	<u>150.840.069.515</u>	<u>126.427.200.481</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	12.171.561.049	996.514.466
Hàng bán bị trả lại	2.000.000	-
	<u>12.173.561.049</u>	<u>996.514.466</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	135.198.227.061	122.573.134.717
Doanh thu thuần cho thuê kho	3.468.281.405	2.857.551.298
	<u>138.666.508.466</u>	<u>125.430.686.015</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2018 VND	2017 Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh 3) VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	112.581.688.873	111.985.135.043
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	9.257.500.967	814.227.799
	<u>121.839.189.840</u>	<u>112.799.362.842</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	4.668.538.452	8.006.051.840
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	45.333.702	27.874.207
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.404.218
	<u>4.713.872.154</u>	<u>8.035.330.265</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuê nhân lực ngoài (*)	13.292.113.608	-
Chi phí nhân viên	19.594.052.442	27.778.452.818
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.110.087.519	4.585.384.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.673.182.416	1.478.481.778
Chi phí hỗ trợ điểm bán	6.772.409.241	18.453.609.729
Chi phí vận chuyển	3.576.061.161	4.010.119.497
Chi phí giới thiệu sản phẩm	590.549.363	1.817.230.314
Chi phí xuất nội bộ giới thiệu sản phẩm	1.607.709.470	5.505.965.120
Chi phí khác	5.979.892.215	5.398.661.919
	<u>56.196.057.435</u>	<u>69.027.905.723</u>

(*) Ngày 1 tháng 4 năm 2018, Công ty đã ký kết hợp đồng số 01042018/NIC-HALICO với CTCP tư vấn nhân lực NIC nhằm hỗ trợ cung cấp nhân lực trong kinh doanh, phát triển thị trường và giới thiệu sản phẩm của Công ty tới các điểm bán.

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	10.623.109.535	14.399.931.333
Chi phí trợ cấp mất việc làm (*)	5.410.237.500	-
Chi phí phụ cấp cho nhân viên	3.059.128.200	4.166.137.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.473.417.042	1.793.193.650
Chi phí dự phòng nợ xấu (**)	7.578.919.772	420.159.920
Chi phí thuê đất	4.954.509.587	4.158.601.133
Chi phí mua ngoài	3.744.509.678	3.428.020.911
Chi phí tiếp khách	935.437.532	2.458.129.313
Chi phí công cụ dụng cụ	1.492.581.830	2.062.882.686
Chi phí khác	2.424.161.192	5.772.189.789
	<u>41.696.011.868</u>	<u>38.659.246.235</u>

(*) Theo Quyết định số 738/QĐ-HALICO ban hành ngày 31/5/2018, Công ty chi trả trợ cấp cho nhân viên mất việc làm do Công ty thay đổi cơ cấu lao động.

(**) Công ty trong năm đã tiến hành rà soát lại các khoản phải thu nhà phân phối, trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác và lập thêm dự phòng phải thu khó đòi cho những đơn vị đã quá hạn trả nợ (Thuyết minh 9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	3.501.628.875
Thu nhập khác	88.280.037	111.791.236
	<u>88.280.037</u>	<u>3.613.420.111</u>
Chi phí khác		
Các khoản phạt (*)	1.622.644.260	969.912.394
Thoái chi phí lãi dự án (Thuyết minh 12(a))	470.075.925	-
Lỗ do sáp nhập công ty con	-	2.227.993.728
Chi phí khác	11.075.185	101.153.638
	<u>2.103.795.370</u>	<u>3.299.059.760</u>
(Lỗ)/lợi nhuận khác	<u>(2.015.515.333)</u>	<u>314.360.351</u>

(*) Chủ yếu liên quan đến phạt chậm nộp tiền sử dụng đất tại trụ sở 94 Lò Đúc, Hai Bà Trưng và tại lô đất số 238 Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(78.367.973.524)	(86.734.201.821)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(15.673.594.705)	(17.346.840.364)
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	4.640.229.109	1.952.560.384
- Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.033.365.596	15.394.279.980
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc và sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
31.12.2015	Đã quyết toán	44.438.375.064	-	44.438.375.064
31.12.2016	Đã quyết toán	19.415.356.115	-	19.415.356.115
31.12.2017	Chưa quyết toán	74.765.166.240	-	74.765.166.240
31.12.2018	Chưa quyết toán	55.166.827.977	-	55.166.827.977

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	69.041.668.384	81.472.499.529
Chi phí lương và phụ cấp cho nhân viên	68.998.917.663	65.828.747.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.169.740.889	42.870.282.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.091.899.707	17.990.610.583
Chi phí khác	29.662.894.041	44.734.889.852
	<u>222.965.120.684</u>	<u>252.897.029.774</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH MTV Thương Mại Habeco	323.000.000	594.000.000
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương	18.366.720	-
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng	69.272.727	-
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Nam Định	262.126.400	-
	<u>672.765.847</u>	<u>594.000.000</u>
<i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH MTV Thương Mại Habeco	-	83.853.550
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	7.887.576.444	16.485.333.700
Diageo Brands BV	-	4.857.739.491
	<u>7.887.576.444</u>	<u>21.426.926.741</u>
<i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt	<u>2.280.507.609</u>	<u>1.572.326.542</u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Diageo Brands BV	-	3.503.096.832
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng	36.600.000	-
	<u>36.600.000</u>	<u>3.503.096.832</u>
<i>Phải trả ngắn hạn của khách hàng</i>		
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	-	312.950.000
	<u>-</u>	<u>312.950.000</u>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Diageo Singapore Pte Ltd	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng	-	18.000.000
	<u>30.000.000</u>	<u>18.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

32 CÁC VỤ KIẾN TỤNG

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0707/2014/HĐHTKD ký ngày 7/7/2014 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Vạn Tuế ("CTCP Vạn Tuế"), Công ty đã cho CTCP Vạn Tuế thuê lô đất và nhà kho rộng 380m² tại số 28 Đồng Nhân, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội để kinh doanh nhà hàng và hợp tác phân phối sản phẩm rượu của Công ty. Thời gian thuê theo hợp đồng từ ngày 7 tháng 7 năm 2014 đến 17 tháng 11 năm 2018. CTCP Vạn Tuế có trách nhiệm thanh toán cho Công ty một khoản tiền thuê khoán là 79 triệu đồng 1 tháng cho giai đoạn từ ngày 7 tháng 7 năm 2014 đến 31 tháng 7 năm 2015, sau đó tăng lên mức 103 triệu đồng 1 tháng cho giai đoạn từ 1 tháng 8 năm 2015 đến 17 tháng 11 năm 2018. Tuy nhiên, CTCP Vạn Tuế đã không thanh toán khoản tiền thuê khoán trên cho Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến 17 tháng 11 năm 2018.

Tổng số tiền Công ty cần thu hồi từ CTCP Vạn Tuế là 5.130.374.333 đồng. Công ty chưa ghi nhận các khoản phải thu và doanh thu tương ứng từ tiền cho thuê trong giai đoạn nói trên.

Công ty đã tiến hành khởi kiện lên tòa án nhân dân quận Đống Đa và nhận được thông báo chấp nhận thụ lý số 3048/TB-TLVA ngày 13 tháng 12 năm 2018. Hiện vụ án đang trong giai đoạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục tố tụng dân sự.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2019.



Đỗ Thành Luân
Người lập



Nguyễn Như Khuê
Kế toán trưởng



Trần Hậu Cường
Giám đốc